

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**





### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2016)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

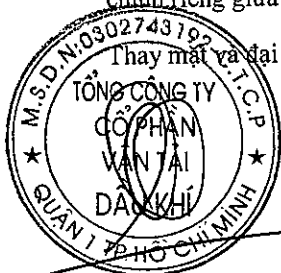
### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Phạm Việt Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 134 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.467.929.459.605</b>	<b>2.452.480.650.974</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>968.752.114.801</b>	<b>1.566.372.095.001</b>
1. Tiền	111		106.752.114.801	128.172.095.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		862.000.000.000	1.438.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>612.500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	612.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>858.373.603.254</b>	<b>829.463.541.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	489.683.086.769	448.124.903.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.750.053.406	304.951.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	385.999.890.047	400.239.154.266
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.059.426.968)	(19.205.467.174)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.334.893.775</b>	<b>50.067.124.676</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	22.334.893.775	50.067.124.676
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.968.847.775</b>	<b>6.577.889.298</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.089.328.763	3.456.860.776
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		879.519.012	3.121.028.522
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.431.002.578.301</b>	<b>4.620.651.063.478</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.498.623.022.352</b>	<b>1.650.769.715.037</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	1.498.623.022.352	1.650.769.715.037
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.270.484.787.509</b>	<b>1.327.348.156.422</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.270.484.787.509	1.327.343.133.888
- Nguyên giá	222		1.982.032.152.898	1.981.882.040.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(711.547.365.389)	(654.538.907.010)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	5.022.534
- Nguyên giá	228		1.117.550.300	1.117.550.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.117.550.300)	(1.112.527.766)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>1.658.041.327.143</b>	<b>1.638.668.740.653</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.720.818.590.000	1.720.818.590.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	98.025.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(205.715.030.157)	(226.112.616.647)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.853.441.297</b>	<b>3.864.451.366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		237.484.113	248.494.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.615.957.184	3.615.957.184
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.898.932.037.906</b>	<b>7.073.131.714.452</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.707.457.964.499</b>	<b>3.832.175.800.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.506.697.546.464</b>	<b>1.478.390.487.479</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	602.050.891.650	688.999.374.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	2.042.682.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.583.058.419	40.722.662.492
4. Phải trả người lao động	314		102.530.074.762	80.944.089.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.450.690.777	10.943.202.365
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	489.659.421
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	225.963.487.216	20.531.422.369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	443.091.251.860	535.426.470.525
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	40.548.508.382	61.206.490.287
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.464.583.398	37.084.433.284
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.200.760.418.035</b>	<b>2.353.785.312.570</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	331.906.008.000	346.336.704.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.645.555.193	4.668.429.461
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.795.923.858.103	1.956.204.859.145
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	38.284.996.739	16.575.319.964
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.191.474.073.407</b>	<b>3.240.955.914.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>3.191.474.073.407</b>	<b>3.240.955.914.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.588.613.645	111.588.613.645
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	28.922.255.011
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		476.466.643.032	541.869.625.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		288.812.166.990	223.446.791.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		187.654.476.042	318.422.834.376
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.898.932.037.906</b>	<b>7.073.131.714.452</b>

*Nguyễn Hoàng Long*

Nguyễn Hoàng Long  
 Người lập biểu

*Đoàn Đình Hiếu*

Đoàn Đình Hiếu  
 Phó ban Tài chính Kế toán



Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

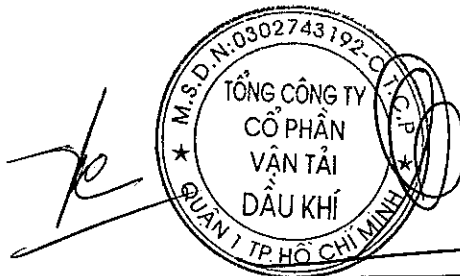
**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.157.116.236.360	1.033.908.055.483
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.157.116.236.360	1.033.908.055.483
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	1.027.896.531.844	946.339.070.111
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.219.704.516	87.568.985.372
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	99.552.431.660	77.099.360.930
6. Chi phí tài chính	22	30	(19.110.888.257)	(23.006.962.529)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		731.292.947	(5.407.628.411)
7. Chi phí bán hàng	25	31	-	1.680.000.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	36.963.134.059	33.388.724.622
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		210.919.890.374	152.606.584.209
10. Thu nhập khác	31		6.113.744.582	23.969.899
11. Chi phí khác	32		3.111.050	3.000.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.110.633.532	20.969.899
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		217.030.523.906	152.627.554.108
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	29.376.047.864	23.227.314.464
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>187.654.476.042</u>	<u>129.400.239.644</u>

*Hoàng*



Nguyễn Hoàng Long  
 Người lập biểu

Đoàn Đình Hiếu  
 Phó ban Tài chính Kế toán

Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị tính: VND

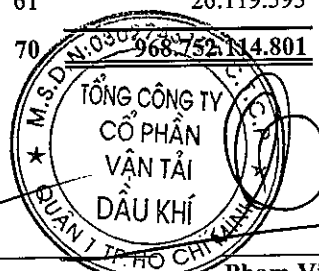
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217.030.523.906	152.627.554.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	57.013.480.913	56.608.160.303
- Các khoản dự phòng	03	30.301.936.559	14.072.605.990
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.607.409	2.137.815.634
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(99.041.569.522)	(76.971.248.454)
- Chi phí lãi vay	06	731.292.947	(5.407.628.411)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	206.054.272.212	143.067.259.170
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	136.778.629.749	(194.380.489.318)
- Giảm hàng tồn kho	10	27.732.230.901	8.095.555.892
- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(77.561.551.103)	98.823.326.251
- Tăng chi phí trả trước	12	(1.621.457.918)	(2.603.691.465)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.029.340.992)	(20.042.399.492)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.764.752.176)	(39.124.319.261)
- Tiền thụ khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	30.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.756.001.709)	(5.376.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185.832.028.964	18.458.449.777
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(150.112.000)	(179.732.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(612.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.025.000.000	-
4. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	70.354.226.945	53.238.709.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(541.270.885.055)	53.058.977.550
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	46.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(242.207.243.702)	(139.992.925.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(242.207.243.702)	(93.992.925.848)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(597.646.099.793)	(22.475.498.521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.566.372.095.001	1.205.582.218.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.119.593	2.186.473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	968.752.114.801	1.183.108.906.848

*Hoàng*

Nguyễn Hoàng Long  
 Người lập biểu

Đoàn Đình Hiếu  
 Phó ban Tài chính Kế toán

Phạm Việt Anh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 705 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 653 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty con:**

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

**Công ty liên doanh, liên kết:**

- Công ty TNHH PVTrans Emas (Đã giải thể ngày 06 tháng 4 năm 2016)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

**Chi nhánh:**

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

PHỤ LỤC  
E  
PHỤ LỤC

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

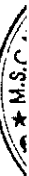
**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).



*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính***

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng  
Phương tiện vận tải

Số năm  
3  
6 - 20

#### **Thuê hoạt động**

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích cho các tàu của Tổng Công ty theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa định kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	1.310.398.289	724.708.785
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.441.716.512	127.447.386.216
Các khoản tương đương tiền	862.000.000.000	1.438.200.000.000
	<b><u>968.752.114.801</u></b>	<b><u>1.566.372.095.001</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,7% đến 5,5%/ năm (31 tháng 12 năm 2015: từ 4,7% đến 5%/ năm).

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5,3% đến 6,1%/ năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Phải thu ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	86.989.170.740	101.565.982.572
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	154.275.933.025	41.097.424.325
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	132.528.920.925	197.882.494.052
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	63.481.871.526	37.713.080.306
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	28.662.621.756	21.180.607.248
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	20.197.351.330	45.508.915.032
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.547.217.467	2.964.351.939
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	-	212.048.114
	<u>489.683.086.769</u>	<u>448.124.903.588</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về cổ tức	29.068.474.800	-
Ký cược, ký quỹ	798.350.000	40.131.350.000
Tạm ứng cho nhân viên	510.684.193	1.040.417.686
Phải thu khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	276.914.316.367	273.158.586.687
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (phải thu khác)	8.455.625.810	10.156.736.956
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	31.440.939.958	29.385.871.594
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	9.257.182.666	17.469.693.464
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	7.644.465.154	793.437.549
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	51.331.237	51.746.128
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	754.946.686
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	5.814.191
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.094.788.693	13.198.147.523
- Các đối tượng khác	8.763.731.169	14.092.405.802
	<u>385.999.890.047</u>	<u>400.239.154.266</u>

9. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	thể thu hồi	Giá gốc	thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vận tải Quốc Việt	13.778.792.406	-	13.882.151.236	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.952.856.300	-	1.968.640.500	-
Navig8 Pool Inc	1.914.128.770	-	1.929.599.950	-
Đối tượng khác	1.413.649.492	-	1.425.075.488	-
	<u>19.059.426.968</u>	<u>-</u>	<u>19.205.467.174</u>	<u>-</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.611.288.080	-	31.620.176.593	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	17.652.953.960	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.126.789.795	-	326.479.923	-
Hàng hóa	589.215.900	-	467.514.200	-
	<b>22.334.893.775</b>	<b>-</b>	<b>50.067.124.676</b>	<b>-</b>

**11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
Ký cược, ký quỹ		3.311.373.400		3.392.323.000
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.495.311.648.952		1.642.522.553.944	
Các đối tượng khác		-	4.854.838.093	
	<b>1.498.623.022.352</b>	<b>-</b>	<b>1.650.769.715.037</b>	<b>-</b>

Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
Trong vòng một năm	276.914.316.367		273.158.586.687	
Trong năm thứ hai	281.875.804.143		282.022.852.521	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	941.928.890.141		1.055.036.557.155	
Sau năm năm	271.506.954.668		305.463.144.268	
	<b>1.772.225.965.319</b>	<b>-</b>	<b>1.915.681.140.631</b>	<b>-</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(276.914.316.367)		(273.158.586.687)	
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.495.311.648.952</b>	<b>-</b>	<b>1.642.522.553.944</b>	<b>-</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

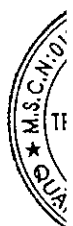
	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	7.494.631.151	1.974.387.409.747	1.981.882.040.898
Tăng trong kỳ	150.112.000	-	150.112.000
Tại ngày 30/6/2016	<b>7.644.743.151</b>	<b>1.974.387.409.747</b>	<b>1.982.032.152.898</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	(3.908.822.685)	(650.630.084.325)	(654.538.907.010)
Khấu hao trong kỳ	(808.739.405)	(56.199.718.974)	(57.008.458.379)
Tại ngày 30/6/2016	<b>(4.717.562.090)</b>	<b>(706.829.803.299)</b>	<b>(711.547.365.389)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2016	<b>2.927.181.061</b>	<b>1.267.557.606.448</b>	<b>1.270.484.787.509</b>
Tại ngày 31/12/2015	<b>3.585.808.466</b>	<b>1.323.757.325.422</b>	<b>1.327.343.133.888</b>





Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Toà nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố. Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	38,67%	38,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Tầng 3, tòa nhà PJCO Tower, 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	22,63%	22,63%	Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.

10:00 10/11/2017



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi,	95,19%	95,19%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
--	--	--------	--------	---

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long lần lượt là 38,67% và 22,63% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015). Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã mua lại 51% số cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt từ Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế. Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, có trụ sở chính tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh nhiên liệu và khí hóa lỏng.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.615.957.184	3.615.957.184
	<u>3.615.957.184</u>	<u>3.615.957.184</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	-	-	11.777.189.629	11.777.189.629
Các đối tượng khác	71.025.959.797	71.025.959.797	77.235.421.507	77.235.421.507
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	273.297.969.266	273.297.969.266	339.066.200.467	339.066.200.467
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	188.224.029.538	188.224.029.538	189.660.576.000	189.660.576.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	23.653.118.953	23.653.118.953	18.438.564.062	18.438.564.062
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	20.596.727.460	20.596.727.460	33.760.239.732	33.760.239.732
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.595.351.898	5.595.351.898	386.643.430	386.643.430
Công ty CP Vận tải và thương mại Quốc tế	4.173.940.837	4.173.940.837	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.928.007.854	1.928.007.854	2.147.865.635	2.147.865.635
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	847.337.900	847.337.900	630.507.350	630.507.350
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	713.342.877	713.342.877	-	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	708.763.983	708.763.983	669.918.627	669.918.627
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	394.874.050	394.874.050	394.874.050	394.874.050
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	335.824.463	335.824.463	702.083.332	702.083.332
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	264.025.200	264.025.200	522.006.000	522.006.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	194.645.000	194.645.000	218.160.000	218.160.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	34.100.000	34.100.000	2.815.173.680	2.815.173.680
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	37.950.000	37.950.000	439.169.030	439.169.030
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	15.379.289	15.379.289	125.239.087	125.239.087
	<b>602.050.891.650</b>	<b>602.050.891.650</b>	<b>688.999.374.903</b>	<b>688.999.374.903</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải trả trong kỳ	Số đã thực trả trong kỳ	Tại ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	8.889.746.000	39.660.421.812	40.491.574.498	8.058.593.314
Thuế xuất nhập khẩu	-	237.370.147	237.370.147	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.727.756.950	29.376.047.864	50.764.752.176	7.339.052.638
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.890.104	10.260.679.957	11.722.228.988	1.504.341.073
Thuế nhà thầu	139.269.438	1.240.953.642	699.151.686	681.071.394
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>40.722.662.492</b>	<b>80.780.473.422</b>	<b>103.920.077.495</b>	<b>17.583.058.419</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	3.730.510.449	4.216.215.230
Phí bảo lãnh, quản lý	271.002.884	1.655.130.409
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	4.734.551.693	4.357.230.975
	<b>9.450.690.777</b>	<b>10.943.202.365</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí hoa hồng đại lý	4.645.555.193	4.668.429.461
	<b>4.645.555.193</b>	<b>4.668.429.461</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.411.082.656	5.107.642.947
Bảo hiểm xã hội	1.022.464.932	299.416.215
Kinh phí công đoàn	746.156.796	874.161.134
Bảo hiểm y tế	186.157.590	61.965.438
Bảo hiểm thất nghiệp	93.499.835	39.504.521
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (bên liên quan)	104.389.877.136	-
- Các cổ đông khác	100.495.710.264	199.553.800
Các khoản phải trả khác các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.030.815.933	2.030.815.933
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.448.730.056	1.852.389.101
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	370.920.991	370.920.991
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.470.000	5.180.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	653.340.798
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.002.766.988
Các khoản phải trả khác	9.753.601.027	8.033.764.503
	<u><u>225.963.487.216</u></u>	<u><u>20.531.422.369</u></u>

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định <u>VND</u>	Dự phòng khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	76.678.025.047	1.103.785.204	77.781.810.251
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	53.046.063.255	1.140.000.000	54.186.063.255
Hoàn nhập dự phòng	(3.340.500.000)	-	(3.340.500.000)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(48.928.946.817)	(864.921.568)	(49.793.868.385)
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>77.454.641.485</u></u>	<u><u>1.378.863.636</u></u>	<u><u>78.833.505.121</u></u>

Chi tiết

	30/6/2016 <u>VND</u>	31/12/2015 <u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	40.548.508.382	61.206.490.287
Dự phòng phải trả dài hạn	38.284.996.739	16.575.319.964
	<u><u>78.833.505.121</u></u>	<u><u>77.781.810.251</u></u>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	331.906.008.000	331.906.008.000	346.336.704.000	346.336.704.000
	<u><u>331.906.008.000</u></u>	<u><u>331.906.008.000</u></u>	<u><u>346.336.704.000</u></u>	<u><u>346.336.704.000</u></u>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	183.475.992.000	189.660.576.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	<u>216.460.440.000</u>	<u>230.891.136.000</u>
	<b>515.382.000.000</b>	<b>535.997.280.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(183.475.992.000)	(189.660.576.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>331.906.008.000</u></b>	<b><u>346.336.704.000</u></b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	<u>2.491.631.329.670</u>	<u>2.491.631.329.670</u>	-	<u>252.616.219.707</u>	<u>2.239.015.109.963</u>	<u>2.239.015.109.963</u>

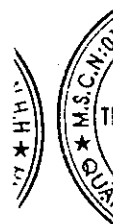
Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Citibank	1.173.704.508.662	1.292.949.426.921
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	598.521.456.656	622.731.713.710
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	466.789.144.645	541.475.407.789
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	34.474.781.250
	<b><u>2.239.015.109.963</u></b>	<b><u>2.491.631.329.670</u></b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, và 9.936.854.077 Yên Nhật (trương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 0% đến 5,1%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 1.065.310.601.301 đồng và 52.703.390,6 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.164.207.121.499 đồng và 59.128.026 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 12), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 13).

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là kho nổi của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là: 1.874.230.592.534 đồng và 1.733.831.239.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.878.279.607.256 đồng và 1.866.666.588.179 đồng).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	443.091.251.860	535.426.470.525
Trong năm thứ hai	308.015.996.243	308.163.044.621
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.020.349.554.832	1.133.457.133.455
Sau năm năm	467.558.307.028	514.584.681.069
	<b>2.239.015.109.963</b>	<b>2.491.631.329.670</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(443.091.251.860)	(535.426.470.525)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.795.923.858.103</b>	<b>1.956.204.859.145</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000

Cổ phần	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	255.857.542	255.857.542
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	255.857.542	255.857.542

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	2.558.575.420.000	111.588.613.645	16.318.509.624	261.866.027.532	2.948.348.570.801
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	129.400.239.644	129.400.239.644
Phân phối quỹ	-	-	12.603.745.387	(12.603.745.387)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.207.490.774)	(25.207.490.774)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>28.922.255.011</b>	<b>352.847.031.015</b>	<b>3.051.933.319.671</b>
Tại ngày 01/01/2016	2.558.575.420.000	111.588.613.645	28.922.255.011	541.869.625.747	3.240.955.914.403
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	187.654.476.042	187.654.476.042
Phân phối quỹ (*)	-	-	15.921.141.719	(15.921.141.719)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(31.842.283.438)	(31.842.283.438)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (*)	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(204.686.033.600)	(204.686.033.600)
Tại ngày 30/6/2016	<b>2.558.575.420.000</b>	<b>111.588.613.645</b>	<b>44.843.396.730</b>	<b>476.466.643.032</b>	<b>3.191.474.073.407</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

(\*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ), quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 15.921.141.719 đồng, 31.842.283.438 đồng, 500.000.000 đồng và 108.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016.

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20 tháng 4 năm 2016 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với số tiền lần lượt là 255.857.540.000 đồng và 204.686.033.600 đồng. Tổng Công ty đang làm thủ tục để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và chi trả cổ tức bằng tiền mặt. Ngày 15 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4637/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và Tổng Công ty đã công bố thông tin này vào ngày 20 tháng 7 năm 2016.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.304.873.460.000	51,00	1.304.873.460.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	165.911.830.000	6,48	168.939.630.000	6,60
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors-Vietnam ETF	127.286.950.000	4,97	150.886.150.000	5,9

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ ("USD")	97.432	816.872
- Euro ("EUR")	381	386

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận dịch vụ thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi (FSO/FPSO) - kinh doanh cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;  
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí;  
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

30/6/2016	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	2.912.401.179.098	347.465.100.236	700.350.000	10.165.569.263	3.270.732.198.597
Tài sản không phân bổ					3.628.199.839.309
<b>Tổng tài sản</b>					<b>6.898.932.037.906</b>
Nợ phải trả bộ phận	963.095.044.113	111.027.202.501	-	560.301.989.439	1.634.424.236.053
Nợ phải trả không phân bổ					2.073.033.728.446
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>3.707.457.964.499</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	590.867.974.469	289.206.080.170	66.733.704.868	210.308.476.853	1.157.116.236.360
<b>Tổng doanh thu</b>	<u>590.867.974.469</u>	<u>289.206.080.170</u>	<u>66.733.704.868</u>	<u>210.308.476.853</u>	<u>1.157.116.236.360</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	95.283.322.926	28.129.886.149	340.587.268	5.465.908.173	129.219.704.516
Chi phí không phân bổ					(36.963.134.059)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					92.256.570.457
Doanh thu hoạt động tài chính					99.552.431.660
Lợi nhuận khác					6.110.633.532
Chi phí tài chính					19.110.888.257
Lợi nhuận trước thuế					217.030.523.906
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(29.376.047.864)
Lợi nhuận trong kỳ					<u>187.654.476.042</u>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					<u>57.013.480.913</u>

**Bảng cân đối kế toán riêng**

31/12/2015	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Tài sản bộ phận</b>					
Tài sản không phân bổ	3.077.683.727.326	192.074.779.051	849.991.277	16.037.135.960	3.286.645.633.614
<b>Tổng tài sản</b>					<u>3.786.486.080.838</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>					
Nợ phải trả không phân bổ	2.297.437.965.247	97.336.169.086	36.085.126.450	-	2.430.859.260.783
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<u>1.401.316.539.266</u>
					<u>3.832.175.800.049</u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	668.023.670.375	100.558.841.925	84.533.155.430	180.792.387.753	1.033.908.055.483
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<u>668.023.670.375</u>	<u>100.558.841.925</u>	<u>84.533.155.430</u>	<u>180.792.387.753</u>	<u>1.033.908.055.483</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	55.377.408.406	20.517.265.985	862.958.980	10.811.352.001	87.568.985.372
Chi phí không phân bổ					(35.068.724.622)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					52.500.260.750
Doanh thu hoạt động tài chính					77.099.360.930
Lợi nhuận khác					20.969.899
Chi phí tài chính					23.006.962.529
Lợi nhuận trước thuế					152.627.554.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(23.227.314.464)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận trong kỳ					<u>129.400.239.644</u>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					<u>56.608.160.303</u>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN**

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	590.867.974.469	668.023.670.375
Dịch vụ FSO/FPSO	289.206.080.170	100.558.841.925
Thương mại	66.733.704.868	84.533.155.430
Dịch vụ khác	210.308.476.853	180.792.387.753
	<b><u>1.157.116.236.360</u></b>	<b><u>1.033.908.055.483</u></b>
<b>27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Dịch vụ vận tải	495.584.651.543	612.646.261.969
Dịch vụ FSO/FPSO	261.076.194.021	80.041.575.940
Thương mại	66.393.117.600	83.670.196.450
Dịch vụ khác	204.842.568.680	169.981.035.752
	<b><u>1.027.896.531.844</u></b>	<b><u>946.339.070.111</u></b>
<b>28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.771.320.158	164.568.974.690
Chi phí nhân công	186.602.245.904	153.976.085.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.013.480.913	56.608.160.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.246.660.798	537.001.936.827
Chi phí khác bằng tiền	63.225.958.130	69.252.637.128
	<b><u>1.064.859.665.903</u></b>	<b><u>981.407.794.733</u></b>
<b>29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.885.169.934	29.922.396.454
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.862.138	128.112.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.156.399.588	47.048.852.000
	<b><u>99.552.431.660</u></b>	<b><u>77.099.360.930</u></b>
<b>30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí/(Hoàn nhập) lãi vay	731.292.947	(5.407.628.411)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.405.286	2.454.357.954
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(20.397.586.490)	(20.053.692.072)
	<b><u>(19.110.888.257)</u></b>	<b><u>(23.006.962.529)</u></b>

(\*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí lương	21.404.673.303	18.365.365.935
Chi phí khác	15.558.460.756	15.023.358.687
	<u>36.963.134.059</u>	<u>33.388.724.622</u>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí quảng cáo	-	1.680.000.000
	<u>-</u>	<u>1.680.000.000</u>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.174.824.864	23.227.314.464
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	201.223.000	-
	<u>29.376.047.864</u>	<u>23.227.314.464</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	217.030.523.906	152.627.554.108
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(71.156.399.588)	(47.048.852.000)
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<u>145.874.124.318</u>	<u>105.578.702.108</u>
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	29.174.824.864	23.227.314.464
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	201.223.000	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>29.376.047.864</u>	<u>23.227.314.464</u>

(\*) Điều chỉnh tăng thuế theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước ngày 2 tháng 10 năm 2015 về tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (tại 30 tháng 6 năm 2015: 22%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tổng công ty là bên đi thuê:**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	<u>135.984.704.559</u>	<u>33.770.735.220</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	268.423.063.964	262.495.583.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	753.466.770.000	881.212.640.000
	<b>1.021.889.833.964</b>	<b>1.143.708.223.600</b>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

**Tổng công ty là bên cho thuê:**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	186.938.215.000	54.469.309.440

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	415.469.120.000	375.431.495.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.310.723.120.000	1.537.698.960.000
	<b>1.726.192.240.000</b>	<b>1.913.130.455.000</b>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	2.239.015.109.963	2.491.631.329.670
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	968.752.114.801	1.566.372.095.001
Nợ thuần	1.270.262.995.162	925.259.234.669
Vốn chủ sở hữu	3.191.474.073.407	3.240.955.914.403
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,40</b>	<b>0,29</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	968.752.114.801	1.566.372.095.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.354.735.888.007	2.478.887.888.031
Đầu tư tài chính	658.437.767.300	45.937.767.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.981.925.770.108</b>	<b>4.091.197.750.332</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.239.015.109.963	2.491.631.329.670
Phải trả người bán và phải trả khác	1.187.872.107.713	1.084.592.453.964
Chi phí phải trả	14.096.245.970	15.611.631.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.440.983.463.646</b>	<b>3.591.835.415.460</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

2/3  
 UHA  
 E  
 CHỈ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.201.684.951.742	1.345.616.583.373	1.209.029.688.388	1.375.065.799.974
Euro (EUR)	9.388.165	9.452.141	-	7.288.949
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	643.189.573
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-	572.937.957
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	756.263.097

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 220.342.099 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: giảm/tăng 1.642.865.113 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	968.752.114.801	-	-	968.752.114.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	856.112.865.655	1.226.993.661.301	271.629.361.051	2.354.735.888.007
Đầu tư tài chính	612.500.000.000	-	45.937.767.300	658.437.767.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.437.364.980.456</b>	<b>1.226.993.661.301</b>	<b>317.567.128.351</b>	<b>3.981.925.770.108</b>
<b>30/6/2016</b>				
Các khoản vay	443.091.251.860	1.328.365.551.075	467.558.307.028	2.239.015.109.963
Phải trả người bán và phải trả khác	825.966.099.713	115.445.568.000	246.460.440.000	1.187.872.107.713
Chi phí phải trả	9.450.690.777	4.645.555.193	-	14.096.245.970
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.278.508.042.350</b>	<b>1.448.456.674.268</b>	<b>714.018.747.028</b>	<b>3.440.983.463.646</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.158.856.938.106</b>	<b>(221.463.012.967)</b>	<b>(396.451.618.677)</b>	<b>540.942.306.462</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.566.372.095.001	-	-	1.566.372.095.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	828.118.172.994	1.345.306.570.769	305.463.144.268	2.478.887.888.031
Đầu tư tài chính	-	-	45.937.767.300	45.937.767.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.394.490.267.995</b>	<b>1.345.306.570.769</b>	<b>351.400.911.568</b>	<b>4.091.197.750.332</b>
<b>31/12/2015</b>				
Các khoản vay	535.426.470.525	1.441.620.178.076	514.584.681.069	2.491.631.329.670
Phải trả người bán và phải trả khác	708.255.749.964	115.445.568.000	260.891.136.000	1.084.592.453.964
Chi phí phải trả	10.943.202.365	4.668.429.461	-	15.611.631.826
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.254.625.422.854</b>	<b>1.561.734.175.537</b>	<b>775.475.817.069</b>	<b>3.591.835.415.460</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.139.864.845.141</b>	<b>(216.427.604.768)</b>	<b>(424.074.905.501)</b>	<b>499.362.334.872</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TR  
TIAN

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty TNHH PVTrans Emas	Công ty liên doanh (Đã giải thể ngày 06 tháng 4 năm 2016)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Xăng dầu Dầu khí Miền Đông	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Sản xuất Óng thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVDP	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN

25/11/2014  
 N  
 N  
 H  
 L  
 T  
 TP



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	509.969.190.358	559.482.247.711
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	187.259.474.000	72.400.908.015
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	117.085.637.541	125.363.867.629
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	83.272.918.781	10.047.860.475
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	24.947.740.607	22.491.300.585
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.545.527.850	3.704.764.304
Công ty TNHH PVTrans Emas	-	81.541.356.922
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	-	35.193.702.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	2.304.000.000
Công ty Cổ phần SX Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	1.919.862.650
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	30.965.458
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	393.230.024.153	381.983.979.190
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	117.085.637.541	125.060.022.543
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	23.155.915.230	658.956.932
Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	18.564.421.330	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	12.022.407.147	-
Công ty CP dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.606.075.631	3.700.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	3.048.370.894	3.574.433.442
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.994.861.595	3.345.959.602
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.710.766.861	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.662.340.779	9.615.871.029
Công ty bảo hiểm PVI Bến Thành	2.284.156.540	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP DVĐK - Công ty cảng dịch vụ dầu khí	1.108.346.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.480.152.272	1.524.160.296
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	648.493.525	1.890.934.634
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	327.154.546	2.413.763.718
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	235.384.950	2.161.288.340
Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu	219.395.435	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	2.321.550
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	(646.481.878)
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	24.385.080.000	24.385.080.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.460.000.000	17.460.000.000
Công ty TNHH PVTrans Emas	16.327.692.050	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.300.232.738	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	4.683.394.800	5.203.772.000
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	104.389.877.136	-

002  
NH  
CY  
HUU  
TE  
M  
SC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2.261.498.063</u>	<u>4.228.418.611</u>

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 34.658.780.355 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 29.608.540.426 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh và cổ tức ghi nhận trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số tiền 204.686.033.600 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không có), là số cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

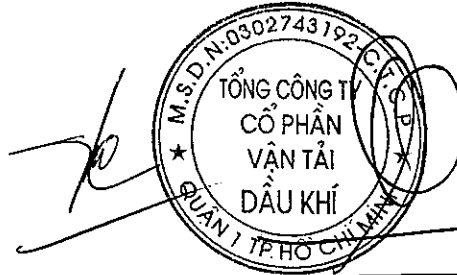
**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã	Số đã báo cáo từ ngày 01/01/2015 số đến ngày 30/6/2015 <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 <u>VND</u>
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>				
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	123.558.448.758	(46.459.087.828)	77.099.360.930
2. Chi phí tài chính	22	<u>23.452.125.299</u>	<u>(46.459.087.828)</u>	<u>(23.006.962.529)</u>

*Nguyễn Hoàng Long*

Nguyễn Hoàng Long  
Người lập biểu



Đoàn Đình Hiếu  
Phó ban Tài chính Kế toán

Phạm Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016